

Bản án số: 83/2022/HS-PT

Ngày: 08/6/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN N1 DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Vinh.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hà Giang

Ông Nguyễn Gia Lương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Hoài Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 07/6/2022 và ngày 08/6/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 416/2022/TLPT-HS ngày 23/12/2021 đối với bị cáo Phan Văn T, do có kháng cáo của bị cáo Phan Văn T đối với bản án hình sự sơ thẩm số 108/2021/HSST ngày 16/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Bị cáo có kháng cáo:

Phan Văn T, sinh năm 1992. Tên gọi khác: Không.

- Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn Giáo: Không.

- Nghề nghiệp: Lao động tự do. Trình độ học vấn: 12/12.

- Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không.

- Con ông: Phan Văn T1, sinh năm 1960.

- Con bà: Nguyễn Thị H, sinh năm 1960.

- Gia đình có 03 anh chị em, bị cáo là con thứ 03 trong gia đình.

- Vợ: Nguyễn Thị T2, sinh năm 1995.

- Bị cáo có 1 con, sinh năm 2016.

- Tiền án, tiền sự: Chưa có.

- Bị cáo đầu thú, bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/12/2020 đến ngày 29/7/2021 được thay thế biện pháp ngăn chặn cho bảo lãnh. Hiện bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo T: Ông Nguyễn Văn D – Luật sư Công ty TNHH một thành viên B – Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang

(Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

Trong vụ án còn có bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu tháng 12/2020, Phan Văn T, sinh năm 1992, trú tại thôn N, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang do làm ăn thua lỗ pH vay mượn tiền của nhiều người, đến hạn trả nhưng bản thân không có khả năng trả nợ. Trong một lần xem mạng xã hội Facebook, thấy có người đăng thông tin nhận làm giả giấy tờ nên T đã nảy sinh ý định làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (GCNQSDĐ) để sử dụng làm tài sản đảm bảo vay tiền. Sau đó, T dùng số điện thoại 0966.232.998 liên lạc qua Zalo với số điện thoại 0376.033.149 thì được biết người này tên T3. Giữa T và T3 thống nhất làm giả GCNQSDĐ (sổ hồng) với giá 9.000.000 đồng. Ngày 11/12/2020, T chuyển số tiền 150.000 đồng từ số tài khoản 1700199299999 của T (Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội MB Bank) vào số tài khoản của T3 là 32381201234 (Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn SCB) để đặt cọc, số tiền còn lại T và T3 thỏa thuận khi nào nhận được GCNQSDĐ giả thì T sẽ thanh toán qua đơn vị giao hàng.

Cùng thời gian này, T lên trang Facebook “Mua bán nhà đất L” tìm hiểu và biết được anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1982, trú tại số nhà 333, phố B1, thị trấn Đ, huyện L đang đăng bán thửa đất số 13, tờ bản đồ số 52, diện tích 132, 7 m², địa chỉ tại Khu dân cư số 2, Làn 2 QL 31, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang, đã được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ. Để có thông tin về GCNQSDĐ thật, T liên hệ đến nhà anh H1 để đặt cọc mua đất (nhưng chưa có tiền) và được anh H1 cho xem GCNQSDĐ, T chụp lại GCNQSDĐ trên. Sau khi có ảnh GCNQSDĐ, T gửi ảnh qua Zalo cho T3 và yêu cầu thay đổi số seri, số quyết định cấp, ngày cấp và tên của anh H1 thành tên của T, còn các thông tin khác thì giữ nguyên. Đến ngày 16/12/2020, N1 viên Công ty cổ phần giao hàng tiết kiệm đã chuyển cho Phan Văn T GCNQSDĐ giả với các thông tin trên GCNQSDĐ là: Số seri CK524987, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH04992, quyền số 653 do UBND huyện L cấp ngày 09/12/2020 đối với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 52, diện tích 132,7m², địa chỉ tại Khu dân cư số 2, Làn 2 QL 31, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang mang tên Phan Văn T.

Sau khi nhận được GCNQSDĐ giả, qua các mối quan hệ xã hội, T sử dụng điện thoại di động Vivo, màu xanh đen, lắp sim 0966.232.998 liên hệ với anh Dương Đăng D1, sinh năm 1994, trú tại thôn G, xã L1, huyện L2, tỉnh Bắc Giang hỏi vay

tiền. Anh D1 đồng ý cho T vay số tiền 300.000.000 đồng, với lãi suất 2000 đồng/triệu/ngày, thời hạn vay là 01 tháng, T để lại GCNQSDĐ (sổ hồng) cho anh D1 để làm tin. Ngày 17/12/2020, T và anh D1 đến Văn phòng công chứng L tại thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang làm hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên (sổ hồng giả). Sau khi làm thủ tục công chứng xong, anh D1 chuyển vào số tài khoản 700199299999 (Ngân hàng MB Bank) cho T số tiền 282.000.000 đồng (còn 18.000.000 đồng, anh D1 cắt lãi 01 tháng, không chuyển), rồi T đưa GCNQSDĐ giả cho anh D1 giữ. Sau khi nhận được tiền, T dùng để trả nợ và sử dụng cá N1 còn số tiền 26.126.792 đồng trong tài khoản. Đến ngày 21/12/2020, T gọi điện cho anh D1 để hỏi vay tiếp số tiền 300.000.000 đồng. Ngày 22/12/2020, anh D1 phát hiện GCNQSDĐ của T là giả nên đã trình báo Công an huyện L, đồng thời giao nộp: 01 Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh D1 và Phan Văn T; 01 GCNQSDĐ số CK524987 mang tên Phan Văn T. Cùng ngày, Phan Văn T đã đến Cơ quan điều tra đầu thú và giao nộp: 01 chứng minh N1 dân; 01 thẻ Ngân hàng MB Bank; 01 đăng ký xe mô tô BKS 30Z1-009.63 đều mang tên Phan Văn T; 01 sổ hộ khẩu gia đình, chủ hộ mang tên Phan Văn T; số tiền 1.830.000 đồng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO màu xanh đen đã qua sử dụng; 01 xe mô tô BKS 30Z1-009.63.

Ngày 22/12/2020, Cơ quan điều tra đã làm việc với Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L, kết quả xác định: Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 52, diện tích 132,7m², địa chỉ tại Khu dân cư số 2, Làn 2 QL 31, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang được cấp cho anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1982 và chị Vũ Thị Hiền, sinh năm 1984, cùng trú tại phố B1, thị trấn Đ, huyện L; số seri CV 935572, số vào sổ CH 04992, Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 24/7/2020 của UBND huyện L, vào sổ địa chính quyển 16, trang 65, do ông Lương Thế T4, Phó Chủ tịch UBND huyện L ký duyệt Quyết định cấp giấy. Còn số seri CK 524987 không có và không được cấp trên địa bàn huyện L. Cơ quan điều tra đã làm việc với Công ty Cổ phần giao hàng tiết kiệm để xác định địa chỉ, thông tin người gửi GCNQSDĐ cho T và thông tin số tài khoản nhận tiền thu hộ, kết quả: Tên người gửi gói hàng là "Phong Thủy Gia Huy", địa chỉ: Khu du lịch 191 BRC, phường TT, quận 9, thành phố M, số điện thoại người gửi 0382.485.356; còn thông tin nhận số tiền 8.850.000 đồng (tiền thu hộ gửi từ Công ty giao hàng tiết kiệm) là số tài khoản 0372456901 của Ngân hàng TMCP Tiên phong.

Cơ quan điều tra đã tiến hành kiểm tra điện thoại di động Vivo, màu xanh đen, lắp sim 0966.232.998 của T, kết quả không lưu trữ thông tin gì liên quan đến vụ án (T khai đã xóa trước đó).

Tại Bản kết luận giám định số 1888/KL- KTHS ngày 23/12/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang, kết luận:

- Phôi, hình dấu mang tên UBND huyện L trên “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số CK524987 (ký hiệu A) gửi giám định là giả, được làm bằng phương pháp in phun màu.

- Chữ ký mang tên Lương Thế T4 trên “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số CK524987 (ký hiệu A) so với chữ ký của Lương Thế T4 trên tài liệu mẫu (ký hiệu M2) là không phải do cùng một người ký ra.

Đối với đối tượng tên T3 sử dụng số điện thoại 0376.033.149, Cơ quan điều tra tiến hành tra cứu thông tin xác định chủ thuê bao là Nguyễn Trọng N1, sinh năm 1990, trú tại Ấp B1, xã H2, huyện L3, tỉnh L4. Anh N1 khai không sử dụng số thuê bao trên, anh cũng không biết và không giao dịch mua bán gì với Phan Văn T. Đối với thông tin số tài khoản 32381201234 mở tại Ngân hàng SCB nhận cọc 150.000 đồng của T, quá trình điều tra xác định chủ tài khoản là anh Bùi Quốc T6, sinh năm 1993, hộ khẩu thường trú tại xã N2, huyện N3, tỉnh N4; trú tại M1, P, Quận 9, TP M. Anh Bùi Quốc T6 khai không sử dụng số tài khoản 32381201234 trên, anh cũng không quen biết và giao dịch gì với Phan Văn T nên Cơ quan điều tra chưa có căn cứ điều tra làm rõ. Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh khi nào có căn cứ thì xử lý sau.

Đối với thông tin người gửi GCNQSDĐ là Phong Thủy Gia Huy, có số điện thoại 0382.485.356 và số tài khoản 0372456901 nhận số tiền 8.850.000 đồng, Cơ quan điều tra đã tiến hành điều tra, xác minh nhưng không có căn cứ để xử lý.

Đối với việc Dương Đăng D1 cho Phan Văn T vay số tiền 300.000.000 đồng (tiền lãi 01 tháng là 18.000.000 đồng) vượt quá mức lãi suất theo quy định của Ngân hàng (tại thời điểm) và của Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên hành vi của D1 chưa đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại Điều 201 Bộ luật Hình sự nên Công an huyện L có văn bản đề nghị Chủ tịch UBND huyện L ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Đối với Văn phòng Công chứng L, công chứng hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh D1 và T. Khi công chứng không biết T sử dụng GCSQSDĐ giả để lừa vay tiền của anh D1 nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình giải quyết, bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960, trú tại thôn N, xã C, huyện L (là mẹ đẻ T) đã hoàn trả, bồi thường cho anh D1 số tiền 287.000.000 đồng. Anh D1 đã nhận tiền và không có yêu cầu gì, đồng thời có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho T.

Về vật chứng: 01 Hợp đồng đặt cọc và 01 GCNQSDĐ số CK524987 do D1 giao nộp được lưu trong hồ sơ vụ án. Còn 01 chứng minh N1 dân; 01 thẻ Ngân hàng MB Bank; 01 sổ hộ khẩu gia đình; 01 đăng ký xe mô tô BKS 30Z1-009.63 đều mang tên Phan Văn T; 01 xe mô tô BKS 30Z1-009.63; số tiền 1.830.000 đồng và 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO màu xanh đen Cơ quan điều tra chuyển xử lý cùng vụ án.

Quá trình điều tra, Phan Văn T đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu ở trên.

Tại bản cáo trạng số 71/2021/KSĐT ngày 14/8/2021 của VKSND huyện Lục Nam đã truy tố bị cáo Phan Văn T về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 BLHS và tội “ Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 BLHS.

Với nội dung trên bản án hình sự sơ thẩm 108/2021/HSST ngày 16/11/2021 của Tòa án N1 dân huyện L, tỉnh Bắc Giang đã xét xử và quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm g,h khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 57, Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Khoản 2 Điều 136 ; Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1/ □p dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 BLHS, xử phạt:

Phan Văn T 04 (bốn) năm tù về tội “ *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” Miễn phạt tiền cho bị cáo.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 BLHS 2015, xử phạt:

Phan Văn T 03 (ba) năm tù về tội “ *Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Miễn phạt tiền cho bị cáo.

Áp dụng; Điều 55 BLHS 2015 buộc bị cáo pH chịu hình phạt chung cho cả 2 tội là 07(bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án nhưng được trừ vào thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/12/2020 đến ngày 29/7/2021.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi cấp sơ thẩm xét xử xong, ngày 22/11/2021 bị cáo Phan Văn T có đơn kháng cáo với nội dung: đề nghị xem xét xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên toà phúc thẩm: Bị cáo T thay đổi kháng cáo. Bị cáo kháng cáo kêu oan về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với lý do: Bị cáo vay tiền anh D1 chứ không pH anh D1 đặt cọc tiền mua đất. Bị cáo xác định có vay có trả, không trốn tránh. Về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt với lý do: Án sơ thẩm xử phạt bị cáo 03 năm tù là quá nặng, bị cáo có Giấy khen của Chủ tịch phường TX, thành phố B về gương người tốt, việc tốt” Nhật được của rơi trả lại người mất”.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang thực hành quyền công tố tại phiên toà, sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội do bị cáo gây ra. Đối với hành vi đặt sổ đỏ giả để làm tin vay 300.000.000 đồng, án sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, không oan

sai. Tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” là đúng tội. Bị cáo kêu oan là không có căn cứ. Mặc dù bị cáo có tình tiết giảm nhẹ mới nhưng không có căn cứ chấp nhận kháng cáo. Đề nghị HĐXX y án sơ thẩm.

Luật sư D: Bị cáo kháng cáo kêu oan đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” phải thỏa mãn hai hành vi là hành vi gian dối và chiếm đoạt. Trong vụ án này, hành vi chuyển khoản vay tiền là giao dịch dân sự. Giao dịch đặt cọc là sau khi vay tiền. Việc thế chấp quyền sử dụng đất phải thực hiện công chứng chứng thực. Giao dịch đặt cọc là giao dịch vô hiệu do giả tạo. Việc chiếm đoạt tiền đặt cọc là không có. Đề nghị HĐXX tuyên bị cáo T không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” đề nghị xét xử bị cáo T theo khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp: Hành vi của bị cáo T đã thể hiện sự gian dối ngay từ đầu để chiếm đoạt 282.000.000 đồng. D1 đồng ý cho vay nhưng PH có đặt cọc.

Bị cáo không có tranh luận gì.

Bị cáo Phan Văn T nói lời sau cùng: Bị cáo nhận thức được hành vi của mình là sai. Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo sớm được trở về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị cáo Phan Văn T nộp theo đúng các quy định của pháp luật nên được coi là đơn kháng cáo hợp pháp cần được chấp nhận để xem xét.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thấy đủ cơ sở xác định:

Khoảng đầu tháng 12/2020, do không có tiền chi tiêu cá nhân và trả nợ nên Phan Văn T đã nảy sinh ý định làm giả GCNQSDĐ để lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Sau đó, T thuê người tên T3 làm giả GCNQSDĐ thửa đất số 13, tờ bản đồ số 52, diện tích 132,7m², địa chỉ tại Khu dân cư số 2, Làn 2 QL 31, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi có GCNQSDĐ giả, ngày 17/12/2020 T đã dùng thủ đoạn gian dối sử dụng GCNQSDĐ giả đặt làm tin để vay của anh Dương Đăng D1 số tiền 300.000.000 đồng nhưng bị cắt lãi số tiền 18.000.000 đồng. Đến ngày 22/12/2020, khi T tiếp tục hỏi vay tiền thì bị anh D1 phát hiện làm đơn trình báo, cùng ngày T đến Công an huyện L đầu thú. Số tiền T chiếm đoạt của anh D1 là 282.000.000 đồng.

Hành vi nêu trên của Phan Văn T đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 341 Bộ luật Hình sự.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo Phan Văn T thì thấy:

- Đối với kháng cáo kêu oan tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, HĐXX thấy: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ điều tra có trong hồ sơ vụ án cho thấy sau khi hành vi phạm tội của bị cáo bị phát hiện, bị cáo đã đến cơ quan điều tra đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Đến giai đoạn truy tố, Kiểm sát viên phúc cung bị cáo vẫn nhận tội. Tại phiên tòa sơ thẩm thể hiện bị cáo thành khẩn nhận tội. Tại phiên tòa phúc thẩm sau khi mời luật sư, bị cáo mới thay đổi kháng cáo kêu oan là không có căn cứ. Bởi lẽ, ngay từ đầu bị cáo đã có ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản để trả nợ thể hiện qua việc bị cáo đặt làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để giao dịch cầm cố, mua bán, đặt cọc. Và bị cáo cũng thừa nhận không có tài sản đảm bảo thì anh D1 không cho vay số tiền lớn như vậy. Án sơ thẩm kết tội bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan. Luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng giao dịch đặt cọc giữa bị cáo và anh D1 là giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo. Bị cáo không chiếm đoạt tiền đặt cọc. Đề nghị HĐXX tuyên bị cáo không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” đề nghị xét xử bị cáo T theo khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự. Đề nghị của Luật sư là không có căn cứ chấp nhận.

Xét về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Phan Văn T không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với 2 tội trên.

Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo kêu oan, không nhận tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tuy nhiên, ở cấp sơ thẩm, bị cáo T đã khai báo thành khẩn hành vi phạm tội, do vậy, cần áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Sau khi phạm tội bị cáo ra đầu thú, bị cáo và gia đình đã tự nguyện bồi thường toàn bộ số tiền cho anh D1 có đơn xin giảm trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Do vậy bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Đối với tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Bị cáo cũng được hưởng các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Bị cáo có Giấy khen của Chủ tịch UBND phường TX, thành phố B về việc làm tốt nhất được của rơi trả lại người mất nên được áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Bản án sơ thẩm sau khi xem xét đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm hành vi của bị cáo, đánh giá toàn bộ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, N1 thân của bị cáo đã xử phạt bị cáo 04 (bốn) năm tù về tội “ *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và 03 (ba) năm tù về tội “ *Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” là hoàn toàn tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo giao nộp Giấy khen của Chủ tịch UBND phường TX, thành phố B về việc làm tốt nhất được của rơi trả lại người mất nhưng bị cáo lại kêu oan, không

nhận tội. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với bị cáo Phan Văn T như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật

[4] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo bị cáo Phan Văn T không được chấp nhận nên bị cáo Phan Văn T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1 . Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phan Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1/ Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 BLHS, xử phạt:

Phan Văn T 04 năm tù về tội “ *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản* ” Miễn phạt tiền cho bị cáo.

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 BLHS 2015, xử phạt:

Phan Văn T 3 năm tù về tội “ *Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức* ”. Miễn phạt tiền cho bị cáo.

Căn cứ Điều 55 BLHS 2015 buộc bị cáo phải chịu hình phạt chung cho cả 2 tội là 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án nhưng được trừ vào thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/12/2020 đến ngày 29/7/2021.

2. Án phí hình sự phúc thẩm: Áp dụng điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Phan Văn T phải chịu 200.000đ án phí hình sự phúc thẩm .

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện L;
- VKSND huyện L;
- CC THADS huyện L;
- Công an huyện L;
- Sở Tư pháp Bắc Giang;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hải Vinh

